

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 415/QĐ-ĐHKG ngày 23 tháng 5 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: **Giáo dục Mầm non (Preschool Education)**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Giáo dục Mầm non (Preschool Education)**
Mã số: **7140201**

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngành Giáo dục Mầm non, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biệt, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi. Người học có năng lực thiết kế, tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và phát triển chương trình Giáo dục Mầm non theo định hướng phát triển toàn diện trẻ em từ 0-6 tuổi; có khả năng tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học; có phẩm chất cá nhân, phẩm chất nghề nghiệp và phẩm chất xã hội đáp ứng chuẩn giáo viên mầm non, đáp ứng được yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên:

Cử nhân ngành Giáo dục Mầm non có:

- Về kiến thức:

PO1: Những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và an ninh; kiến thức cơ bản về tự nhiên, văn hóa, xã hội và con người; kiến thức ngoại ngữ và công nghệ thông tin để vận dụng vào thực tiễn.

PO2: Những kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về lĩnh vực phát triển thể chất, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Về kỹ năng:

PO3. Các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này.

PO4. Năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và hội nhập quốc tế, kỹ năng mềm cần thiết để học tập, làm việc nghiên cứu ở các bậc học cao hơn tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

- Về thái độ:

PO5. Phẩm chất, tác phong sư phạm, đạo đức nghề nghiệp phù hợp với chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện hành.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

2.1. Học phần khối kiến thức đại cương

PLO1. Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

PLO2. Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.

PLO3. Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

PLO4. Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

PLO5. Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.

PLO6. Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.

2.2. Học phần khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

PLO7. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng về tâm lý, giáo dục, lý luận dạy học, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, quản lý hành chính nhà nước về giáo dục, chương trình Giáo dục Mầm non làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc - giáo dục ở trường mầm non.

PLO8. Vận dụng được kiến thức cơ bản về cấu tạo giải phẫu, sinh lý, toán học, tâm bệnh học, giáo dục học, giáo dục hòa nhập, mỹ thuật, âm nhạc, văn học, tiếng Việt, tiếng Anh chuyên ngành mầm non vào thực tiễn giáo dục mầm non.

PLO9. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về giáo dục mầm non, kỹ năng vệ sinh – chăm sóc trẻ, chế độ dinh dưỡng, kỹ năng làm đồ dùng đồ chơi, dàn dựng chương trình lễ hội, kỹ năng biên đạo múa vào thực tiễn chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non.

PLO10. Vận dụng kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động học cho trẻ mầm non hướng vào lĩnh vực phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ.

PLO11. Vận dụng kiến thức về giá trị sống, kỹ năng sống, kỹ năng xã hội, kiến thức về chuẩn bị cho trẻ trước khi vào tiểu học để lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động này hiệu quả trên trẻ mầm non.

PLO12. Vận dụng kiến thức và kỹ năng để thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, kỹ năng rèn luyện các hoạt động nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng phát triển chương trình giáo dục, kiến thức và kỹ năng phát triển chương trình giáo dục mầm non.

PLO13. Lập kế hoạch rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, hợp tác, phản biện và giải quyết vấn đề hiệu quả trong quá trình học tập và nghiên cứu.

PLO14. Thể hiện phẩm chất cá nhân, phẩm chất nghề nghiệp, phẩm chất xã hội đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn ở ngành Giáo dục Mầm non.

PLO15. Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp; thể hiện năng lực tự chủ và tự trách nhiệm trong mọi hoạt động.

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
PO1	X	X	X	X	X	X								X	X
PO2	X	X		X	X		X	X	X	X	X	X			X
PO3			X	X	X	X					X	X	X	X	X
PO4							X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO5					X	X	X	X	X	X		X	X	X	X

Bảng 2. Mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ

Quốc gia bậc Đại học

[illegible]

Khung TĐ QG PLOs	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN	TCTN	TCTN	TCTN
PLO7			X					X			X				
PLO8						X			X	X					
PLO9						X			X	X					
PLO10						X			X	X					
PLO11						X			X	X					
PLO12						X			X	X					
PLO13						X			X	X					
PLO14							X								
PLO15												X	X	X	X

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ

Bảng 3. Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	24	4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	83	10
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	31	27	4
2.2	Kiến thức chuyên ngành	52	46	6
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	10	
Tổng cộng:		121	107	14

Handwritten signature

Bảng 4. Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ	PLOs													
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	23,3%	PLO1	X	X	X										
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	76,7%	PLO2	X	X	X										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	31	25,6%	PLO3	X	X											
2.2	Kiến thức chuyên ngành	52	42,9%	PLO4	X	X	X										
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	8,2%	PLO5	X	X											
Tổng cộng		121	100%	PLO6	X	X											
				PLO7	X	X	X										
				PLO8		X	X	X									
				PLO9		X	X	X	X								
				PLO10		X	X	X	X								
				PLO11		X	X	X	X								
				PLO12		X	X	X	X	X							
				PLO13	X	X	X	X	X	X							
				PLO14	X	X	X	X	X								
				PLO15	X	X	X	X	X								

Chú thích: Đánh giá mức độ đóng góp bằng dấu X.

IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết				
				Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận	Thực hành/ Thí nghiệm	Thực tập	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			28					
1.1. Khối kiến thức bắt buộc			24					
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	8	0	0	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	9	0	0	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	6	0	0	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0	0	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	0	0	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	9	0	0	30
7	G25170	Tin học cơ bản	3	30	0	30	0	60
8	F25016	Tiếng Anh 1 (Toeic)	2	15	15	0	0	30
9	F25017	Tiếng Anh 2 (Toeic)	3	21	24	0	0	45
10	F25018	Tiếng Anh 3 (Toeic)	3	21	24	0	0	45
1.2. Kiến thức bắt buộc (Không tích lũy)			12					
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	0	16	0	30

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết				
				Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận	Thực hành/ Thí nghiệm	Thực tập	Tổng
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	0	60	0	60
1.3. Kiến thức tự chọn			4					
18	A25020	Môi trường và con người	2	15	0	30	0	45
19	A25007	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	15	0	30	0	45
20	B25001	Tư duy hệ thống	2	15	0	30	0	45
21	A25022	Văn học dân gian Việt Nam	2	15	0	30	0	45
22	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	0	30	0	45
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			30					
2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			26					
23	A26001	Tâm lý học đại cương	2	20	10	0	0	30
24	A26002	Giáo dục học	2	20	10	0	0	30
25	A26500	Mỹ thuật cơ bản	2	15	15	0	0	30
26	A26501	Âm nhạc cơ bản	2	20	10	0	0	30
27	A26502	Toán cơ sở	2	15	0	30	0	45
28	A26503	Toán Logic – Thống kê	2	15	0	30	0	45
29	A26514	Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
30	A26506	Văn học thiếu nhi	2	15	15	0	0	30
31	A26507	Tiếng Việt và Tiếng Việt thực hành	2	15	0	30	0	45

giam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết				
				Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận	Thực hành/ Thí nghiệm	Thực tập	Tổng
32	A26508	Sinh lý học trẻ em	2	15	0	30	0	45
33	A26509	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	15	0	30	0	45
34	A26510	Lý luận dạy học mầm non	2	15	0	30	0	45
35	A26511	Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non	2	20	10	0	0	30
2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			4					
36	A26512	Phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến trên thế giới	2	15	0	30	0	45
37	A26513	Tập đọc nhạc và hát cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
38	A26505	Quản lý nhà nước về giáo dục	2	20	10	0	0	30
39	A26515	Tâm bệnh học trẻ em	2	15	0	30	0	45
2.2. Kiến thức ngành			53					
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc			47					
40	A27500	Giáo dục học mầm non	2	15	0	30	0	45
41	A27501	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	15	0	30	0	45
42	A27502	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	2	15	0	30	0	45
43	A27503	Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết				
				Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận	Thực hành/ Thí nghiệm	Thực tập	Tổng
44	A27504	Phát triển chương trình GDMN	2	20	10	0	0	30
45	A27505	Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non	2	20	10	0	0	30
46	A27506	Phòng bệnh và Vệ sinh – Dinh dưỡng trẻ mầm non.	2	15	0	30	0	45
47	A27508	Múa và biên đạo múa cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
48	A27510	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
49	A27511	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	15	0	60	0	75
50	A27512	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
51	A27513	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	15	0	60	0	75
52	A27514	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học cho trẻ mầm non	3	15	0	60	0	75
53	A27515	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	3	15	0	60	0	75
54	A27516	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45

3C
 RƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 TÂY BẮC
 HÀ NỘI



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết				
				Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận	Thực hành/ Thí nghiệm	Thực tập	Tổng
55	A27517	Phương pháp cho trẻ khám phá môi trường xung quanh	3	15	0	60	0	75
56	A27518	Rèn luyện nghiệp vụ giáo dục mầm non 1, 2	3	0	0	90	0	90
57	A27519	Rèn luyện nghiệp vụ giáo dục mầm non 3	2	0	0	60	0	60
58	A27520	Thực tập sư phạm – GDMN 1	2	0	0	0	90	90
59	A27521	Thực tập sư phạm – GDMN 2	3	0	0	0	135	135
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn			6					
60	A27503	Nhạc cụ và đệm đàn phím điện tử	2	15	0	30	0	45
61	A27509	Quản lý giáo dục mầm non	2	15	0	30	0	45
62	A27523	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2	0	0	30	0	45
63	A27524	Nghề giáo viên mầm non	2	20	10	0	0	30
64	A27525	Dàn dựng chương trình lễ hội	2	15	0	30	0	45
65	A27526	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2	20	10	0	0	30
2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương			10					
66	A28500	Khóa luận tốt nghiệp giáo dục mầm non	10	0	0	300	0	300

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết				
				Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận	Thực hành/ Thí nghiệm	Thực tập	Tổng
67	A28501	Tiểu luận tốt nghiệp giáo dục mầm non	4	0	0	120	0	120
68	A28502	Trò chơi học tập trong tổ chức hoạt động học cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
69	A28503	Mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật	2	15	0	30	0	45
70	A28504	Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ	2	15	0	30	0	45
71	A28505	Tổ chức hoạt động giáo dục trải nghiệm cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
72	A28506	Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
73	A28507	Giáo dục tình cảm và kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
74	A28508	Chuyển tiếp cho trẻ mầm non lên tiểu học	2	15	0	30	0	45



Handwritten signature

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy của khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo. /s/

KT. HIỆU TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành